

Số: 437 /BTS-PTV

V/v công bố thông tin về Báo cáo tài
chính năm 2016 đã kiểm toán

Hà nam, ngày 16 tháng 3 năm 2017

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn
2. Mã chứng khoán: BTS
3. Địa chỉ trụ sở chính: Xã Thanh Sơn-Huyện Kim Bảng-Tỉnh Hà Nam
4. Điện thoại: 03513.851.323; Fax: 03513.851.320-03513.852.482
5. Người thực hiện công bố thông tin

Người thực hiện công bố thông tin của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn là Bà Lê Thị Khanh - Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (Chứng minh thư nhân dân số 168136184 ngày 27/7/2011 do Công an tỉnh Hà Nam cấp, số điện thoại di động: 0915.493.942).

6. Nội dung của thông tin công bố

Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn được lập ngày 15/3/2017 đã được kiểm toán, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2016 so với năm 2015.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính

Website: vicembutson.com.vn hoặc: vicembutson.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD Cty (để b/c);
- Lưu: VT, PTV.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Khanh

Hà nam, ngày 16 tháng 3 năm 2017

GIẢI TRÌNH

CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN NĂM 2016 SO VỚI NĂM 2015

I. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo quyết toán tài chính.

(Có báo cáo đính kèm).



II. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN:

Lợi nhuận trước thuế năm 2016 tăng 17,92 tỷ đồng so với năm 2015 (Năm 2016: 165,49 tỷ đồng, năm 2015: 147,57 tỷ đồng) do các nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Doanh thu thuần tăng 248,63 tỷ đồng, giá vốn tăng 233,31 tỷ đồng làm lợi nhuận gộp tăng 15,32 tỷ đồng.
- Chiết khấu thanh toán giảm 10,98 tỷ đồng; Chi phí lãi vay giảm 17,19 tỷ đồng (do dư nợ vay bình quân giảm và lãi suất giảm).
- Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng giảm 2,37 tỷ đồng.
- Lãi chênh lệch tỷ giá giảm 32,74 tỷ đồng (Lãi chênh lệch tỷ giá năm 2016: 21,93 tỷ đồng, năm 2015: 54,67 tỷ đồng).
- Các yếu tố khác làm lợi nhuận tăng 4,8 tỷ đồng.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn xin trân trọng báo cáo./.

leae

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 41

VI
C
P

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“Vicem”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 vào ngày 9 tháng 1 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh xi măng, đá vật liệu, gạch và các sản phẩm từ xi măng;
- ▶ Xuất khẩu xi măng và clinker;
- ▶ Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh;
- ▶ Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Văn Nhận	Chủ tịch	
Ông Đinh Văn Hải	Thành viên	
Ông Lưu Đình Cường	Thành viên	bổ nhiệm ngày 6 tháng 1 năm 2017
Ông Đỗ Tiến Trình	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2016
Ông Phạm Tuấn Long	Thành viên	
Ông Phạm Văn Toàn	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	
Ông Trương Quốc Huy	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2016
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên	miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tân	Trưởng ban	
Ông Doãn Hữu Phong	Thành viên	
Ông Đặng Vũ Hải	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2016
Ông Trần Hữu Trí	Thành viên	miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2016
Bà Hà Hải Yến	Thành viên	miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2016
Ông Lê Trung Tiến	Thành viên	miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2016

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lưu Đình Cường	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 6 tháng 1 năm 2017
Ông Trương Quốc Huy	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2016
Ông Phạm Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 22 tháng 12 năm 2016 là Ông Trương Quốc Huy và từ ngày 23 tháng 12 năm 2016 đến ngày lập báo cáo này là Ông Lưu Đình Cường, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.


Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 





Tổng Giám đốc
Lưu Đình Cường

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 61117541/18490388

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”) được lập ngày 15 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám Đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2013-004-1



Phùng Mạnh Phú
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2598-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		820.037.101.658	776.358.456.931
110	I. Tiền	4	149.924.172.454	136.883.098.719
111	1. Tiền		149.924.172.454	136.883.098.719
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		4.244.000.000	55.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	4.244.000.000	55.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		95.454.183.484	55.861.951.797
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	33.440.144.073	45.847.996.530
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	46.477.576.306	5.369.469.321
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	15.673.514.362	4.781.537.203
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(137.051.257)	(137.051.257)
140	IV. Hàng tồn kho		545.075.568.612	491.828.179.936
141	1. Hàng tồn kho	8	545.075.568.612	491.828.179.936
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.339.177.108	36.785.226.479
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.421.912.277	1.587.712.446
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	20.453.831.260	33.563.721.180
153	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	14	1.463.433.571	1.633.792.853
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.256.276.038.234	3.288.874.413.941
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.501.077.977	4.044.593.398
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	8.501.077.977	4.044.593.398
220	II. Tài sản cố định		3.103.473.074.606	3.180.441.416.482
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.103.473.074.606	3.179.863.638.704
222	Nguyên giá		6.372.233.021.058	6.189.931.451.105
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.268.759.946.452)	(3.010.067.812.401)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	577.777.778
228	Nguyên giá		1.236.000.000	1.236.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.236.000.000)	(658.222.222)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		59.108.242.119	40.405.291.464
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	59.108.242.119	40.405.291.464
260	IV. Tài sản dài hạn khác		85.193.643.532	63.983.112.597
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	85.193.643.532	63.983.112.597
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.076.313.139.892	4.065.232.870.872

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.709.630.238.221	2.829.894.289.054
310	I. Nợ ngắn hạn		1.688.883.579.203	1.794.993.002.817
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	294.124.778.399	442.508.951.871
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	69.025.218.164	65.198.732.829
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	15.190.220.706	18.371.918.192
314	4. Phải trả người lao động		49.678.668.517	58.263.863.531
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	18.642.752.360	35.077.287.648
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	5.200.293.172	3.977.964.416
320	7. Vay ngắn hạn	17	1.237.021.647.885	1.171.594.284.330
330	II. Nợ dài hạn		1.020.746.659.018	1.034.901.286.237
338	1. Vay dài hạn	17	1.015.845.581.041	1.030.856.692.839
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		4.901.077.977	4.044.593.398
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.366.682.901.671	1.235.338.581.818
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.366.682.901.671	1.235.338.581.818
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.085.114.000	45.085.114.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		99.562.542.163	99.562.542.163
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		131.473.325.508	129.005.655
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế) đến cuối năm trước		129.005.655	(141.255.455.517)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		131.344.319.853	141.384.461.172
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.076.313.139.892	4.065.232.870.872

Người lập
Cồ Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng
Lê Thị Khanh



Tổng Giám đốc
Lưu Đình Cường

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	3.248.479.855.660	2.999.849.001.768
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	3.248.479.855.660	2.999.849.001.768
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(2.701.080.343.421)	(2.467.772.042.960)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		547.399.512.239	532.076.958.808
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	25.631.124.086	56.186.508.265
22	7. Chi phí tài chính	22	(129.642.679.858)	(159.495.764.466)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(124.754.720.490)	(141.954.614.660)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(167.303.068.928)	(157.150.287.533)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(116.991.918.524)	(129.523.651.564)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		159.092.969.015	142.093.763.510
31	11. Thu nhập khác	24	6.840.427.352	5.544.938.170
32	12. Chi phí khác	24	(435.802.114)	(61.604.771)
40	13. Lợi nhuận khác	24	6.404.625.238	5.483.333.399
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		165.497.594.253	147.577.096.909
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(33.813.307.400)	(5.901.835.737)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		131.684.286.853	141.675.261.172
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.207	1.299
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	1.207	1.299



Người lập
Cổ Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng
Lê Thị Khanh

Tổng Giám đốc
Lưu Đình Cường



Hà Nam, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		165.497.594.253	147.577.096.909
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		262.405.532.734	264.045.606.105
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(20.628.339.708)	(44.230.015.587)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.937.819.420)	(1.969.540.835)
06	Chi phí lãi vay	22	124.754.720.490	141.954.614.660
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		528.091.688.349	507.377.761.252
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(30.768.467.064)	95.495.427.466
10	Tăng hàng tồn kho		(53.247.388.676)	(94.573.333.591)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(160.852.355.205)	175.658.400.279
12	Tăng chi phí trả trước		(23.044.730.766)	(52.459.047.120)
14	Tiền lãi vay đã trả		(126.938.133.400)	(147.007.256.273)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(22.717.163.998)	(5.301.714.027)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(339.967.000)	(290.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		110.183.482.240	478.899.437.986
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ)		(221.766.026.250)	(71.060.667.006)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		265.100.000	2.700.922.400
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(55.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		50.756.000.000	-
27	Thu lãi tiền gửi		3.696.819.420	1.507.069.787
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(167.048.106.830)	(121.852.674.819)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.556.499.704.255	2.296.118.489.981
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.485.606.300.830)	(2.733.780.881.945)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(987.705.100)	(59.675.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		69.905.698.325	(437.722.066.964)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		13.041.073.735	(80.675.303.797)
60	Tiền đầu năm		136.883.098.719	217.558.402.516
70	Tiền cuối năm	4	149.924.172.454	136.883.098.719

Người lập
Cổ Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng
Lê Thị Khanh



Tổng Giám đốc
Lưu Đình Cường

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Vicem"). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 vào ngày 9 tháng 1 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh xi măng, đá vật liệu, gạch và các sản phẩm từ xi măng;
- ▶ Xuất khẩu xi măng và clinker;
- ▶ Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh;
- ▶ Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.372 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.376 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính và thành phẩm để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí trả trước khác.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm xi măng. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
Tiền mặt	3.122.290.915	661.592.934
Tiền gửi ngân hàng	146.801.881.539	136.221.505.785
TỔNG CỘNG	149.924.172.454	136.883.098.719

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm (trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	4.244.000.000	4.244.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
TỔNG CỘNG	4.244.000.000	4.244.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương - chi nhánh Thành Công có kỳ hạn một năm với lãi suất là 6%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
Phải thu từ khách hàng	31.413.207.962	43.115.443.682
- Công ty cổ phần Đầu Tư Sông Đà - Việt Đức	15.009.169.520	-
- Công ty TNHH Vạn Lộc	-	13.329.853.381
- Công ty Cổ phần Thương Mại và dịch vụ Phúc Minh	9.991.394.231	14.687.088.131
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.412.644.211	15.098.502.170
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	2.026.936.111	2.732.552.848
TỔNG CỘNG	33.440.144.073	45.847.996.530
Dự phòng phải thu khó đòi	(137.051.257)	(137.051.257)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thiết bị và Công nghệ	-	1.978.500.000
Công ty TNHH N.E.T.S.Y.S Việt Nam	-	1.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống điện Công nghiệp	22.470.794.588	-
Công ty TNHH SIAM VINA	8.722.103.696	-
Các khoản trả trước khác	15.284.678.022	2.390.969.321
TỔNG CỘNG	46.477.576.306	5.369.469.321

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm (trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu tiền điện, nước	792.893.130	-	900.755.813	-
Tạm ứng cho nhân viên	764.345.000	-	839.080.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	14.116.276.232	-	3.041.701.390	-
	15.673.514.362	-	4.781.537.203	-
Dài hạn				
Ký quỹ dài hạn chi phí cải tạo môi trường	4.901.077.977	-	4.044.593.398	-
Ký quỹ dài hạn dự án xây dựng cảng Bút Sơn	3.600.000.000	-	-	-
	8.501.077.977	-	4.044.593.398	-
TỔNG CỘNG	24.174.592.339	-	8.826.130.601	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	327.382.153.713	-	267.747.483.902	-
Công cụ, dụng cụ	617.478.526	-	352.133.882	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	171.994.651.055	-	180.194.914.348	-
Thành phẩm	45.081.285.318	-	43.290.567.696	-
Hàng gửi bán	-	-	243.080.108	-
TỔNG CỘNG	545.075.568.612	-	491.828.179.936	-

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	Đơn vị tính: VND				
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm (trình bày lại)	1.502.183.711.416	4.585.881.401.718	93.923.895.982	7.942.441.989	6.189.931.451.105
- Tăng trong năm	79.427.845.072	94.670.606.926	1.760.847.619	9.660.174.978	185.519.474.595
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.217.904.642)	-	(3.217.904.642)
Số dư cuối năm	1.581.611.556.488	4.680.552.008.644	92.466.838.959	17.602.616.967	6.372.233.021.058
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	24.092.310.915	116.417.275.104	77.416.057.323	5.063.748.131	222.989.391.473
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm (trình bày lại)	498.551.827.416	2.418.932.338.639	87.021.345.205	5.562.301.141	3.010.067.812.401
- Khấu hao trong năm	41.040.577.336	215.452.953.770	3.818.622.111	1.515.601.739	261.827.754.956
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.135.620.905)	-	(3.135.620.905)
Số dư cuối năm	539.592.404.752	2.634.385.292.409	87.704.346.411	7.077.902.880	3.268.759.946.452
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm (trình bày lại)	1.003.631.884.000	2.166.949.063.079	6.902.550.777	2.380.140.848	3.179.863.638.704
Số dư cuối năm	1.042.019.151.736	2.046.166.716.235	4.762.492.548	10.524.714.087	3.103.473.074.606

Công ty đã sử dụng các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã trình bày tại Thuyết minh số 17.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Phần mềm máy tính</i>	
Nguyên giá:		
Số dư đầu năm		1.236.000.000
- Mua trong năm		-
Số dư cuối năm		<u>1.236.000.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số dư đầu năm		658.222.222
- Hao mòn trong năm		<u>577.777.778</u>
Số dư cuối năm		<u>1.236.000.000</u>
Giá trị còn lại:		
Số dư đầu năm		<u>577.777.778</u>
Số dư cuối năm		<u><u>-</u></u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Đường lên mỏ đá Liên Sơn	-	8.634.573.129
- Mỏ đá sét Ba Sao	32.253.575.409	11.602.383.809
- Chi phí cải tạo, sửa chữa TSCĐ	14.181.375.661	12.869.960.067
- Công trình khác	12.673.291.049	7.298.374.459
TỔNG CỘNG	<u>59.108.242.119</u>	<u>40.405.291.464</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>(trình bày lại)</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.872.211.593	1.587.712.446
Khác	1.549.700.684	-
TỔNG CỘNG	<u>3.421.912.277</u>	<u>1.587.712.446</u>
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	23.657.179.811	23.198.873.090
Giá trị quyền sử dụng đất	9.491.684.706	11.390.021.646
Công cụ, dụng cụ	29.597.419.319	12.285.775.522
Chi phí trả trước dài hạn khác	22.447.359.696	17.108.442.339
TỔNG CỘNG	<u>85.193.643.532</u>	<u>63.983.112.597</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	99.282.839.460	99.282.839.460	215.360.887.658	215.360.887.658
- Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh	709.170.687	709.170.687	15.247.453.550	15.247.453.550
- Công ty cổ phần Xây lắp và Khoáng sản Hồng Sơn	13.122.643.209	13.122.643.209	881.076.920	881.076.920
- Công ty TNHH Vĩnh Phước	-	-	31.247.172.519	31.247.172.519
- Phải trả đối tượng khác	85.451.025.564	85.451.025.564	167.985.184.669	167.985.184.669
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	194.841.938.939	194.841.938.939	227.148.064.213	227.148.064.213
TỔNG CỘNG	294.124.778.399	294.124.778.399	442.508.951.871	442.508.951.871

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Người mua trả tiền trước	63.951.156.833
- Công ty TNHH Phú Thái	5.570.438.150	7.566.905.275
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	11.701.128.074	13.360.306.964
- Công ty TNHH Trường Hải	7.389.385.249	4.276.026.489
- Công ty TNHH Vận tải Phúc Vinh	9.433.728.314	1.000.000.000
- Người mua khác trả tiền trước	29.856.477.046	28.877.056.201
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 27)	5.074.061.331	10.118.437.900
TỔNG CỘNG	69.025.218.164	65.198.732.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	15.256.999.666	44.927.880.483	(60.184.880.149)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	33.734.502.712	(22.717.163.998)	11.017.338.714
Thuế tài nguyên	2.197.738.781	23.658.252.435	(23.250.903.493)	2.605.087.723
Thuế nhà đất, tiền thuê đất và các loại thuế khác	-	8.611.674.523	(8.611.674.523)	-
Phí bảo vệ môi trường	917.179.745	16.385.317.693	(15.734.703.169)	1.567.794.269
TỔNG CỘNG	18.371.918.192	127.317.627.846	(130.499.325.332)	15.190.220.706

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm (trình bày lại)</i>	<i>Tăng trong năm</i>	<i>Giảm trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	33.563.721.180	275.695.091.727	(288.804.981.647)	20.453.831.260
Thuế thu nhập cá nhân	1.554.988.165	25.869.044	(117.423.638)	1.463.433.571
Thuế TNDN	78.804.688	-	(78.804.688)	-
TỔNG CỘNG	35.197.514.033	275.720.960.771	(289.001.209.973)	21.917.264.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (trình bày lại)</i>
Trích trước lãi tiền vay	12.543.152.302	14.877.753.252
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	352.985.489	5.979.355.862
Trích trước chi phí khoan, nổ mìn, bốc xúc, vận chuyển đá vôi	-	2.154.705.194
Trích trước chi phí bán hàng	2.187.507.026	2.874.195.159
Các khoản khác	3.559.107.543	9.191.278.181
TỔNG CỘNG	<u>18.642.752.360</u>	<u>35.077.287.648</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả</i>	<i>17.343.474.582</i>	<i>35.077.287.648</i>
<i>Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	<i>1.299.277.778</i>	<i>-</i>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (trình bày lại)</i>
Cổ tức phải trả cho cổ đông	430.526.200	1.347.390.900
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.990.657.857	412.505.070
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.779.109.115	2.218.068.446
TỔNG CỘNG	<u>5.200.293.172</u>	<u>3.977.964.416</u>

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

17.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Đơn vị tính: VND	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	239.384.514.027	Thời hạn vay cho mỗi kỳ ước nhận nợ không quá 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất theo từng giấy nhận nợ của Ngân hàng, lãi suất trong kỳ từ 4,5% đến 5,5%/năm.		Khoản vay được thế chấp bằng một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HĐTC ngày 5 tháng 10 năm 2005, giá trị tài sản thế chấp được Ngân hàng định giá là: 500 tỷ đồng Việt Nam và giá trị tài sản được Ngân hàng xác định lại vào ngày 31 tháng 5 năm 2014 là: 141,4 tỷ đồng Việt Nam.
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	314.722.082.788	Thời hạn vay cho mỗi kỳ ước nhận nợ không quá 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất theo thông báo của ngân hàng theo từng giấy nhận nợ, lãi suất trong kỳ từ 5% đến 5,5%/năm.		Tin chấp
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	253.749.178.395	Thời hạn vay cho mỗi kỳ ước nhận nợ không quá 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 26 hàng tháng.	Lãi suất theo thông báo của ngân hàng theo từng giấy nhận nợ, lãi suất trong kỳ từ 4,5% đến 5,3%/năm.		Hình thức vay là thế chấp quyền đòi nợ đối với các khoản phải thu và các khoản bồi hoàn, thanh toán khác.
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Hà Nam	51.031.277.511	Thời hạn vay cho mỗi kỳ ước nhận nợ không quá 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 10 hàng tháng.	Lãi suất theo thông báo của ngân hàng theo từng giấy nhận nợ, lãi suất trong kỳ từ 4,5% đến 5,3%/năm.		Hình thức vay là thế chấp quyền đòi nợ đối với một số khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển.
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	38.467.754.708	Thời hạn vay cho mỗi kỳ ước nhận nợ không quá 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 26 hàng tháng.	Lãi suất theo thông báo của ngân hàng theo từng giấy nhận nợ, lãi suất trong kỳ từ 4,5% đến 5,3%/năm.		Thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với số tiền 4 tỷ đồng
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Nam	99.990.676.432	Thời hạn vay cho mỗi kỳ ước nhận nợ không quá 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất theo thông báo của ngân hàng theo từng giấy nhận nợ, lãi suất trong kỳ là 5%/năm		Tin chấp
TỔNG CỘNG	997.345.483.861				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

17.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Nguyên tệ</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	381.000.000.000	-	Trả nợ gốc 3 tháng một lần vào các tháng 1, 4, 7, 10. Lãi vay trả ngày 26 hàng tháng. Ngày trả nợ cuối cùng là 6 tháng 8 năm 2020.	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 5%/năm. Lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 9,5%/năm.	Tin chấp
<i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>60.000.000.000</i>				
Ngân hàng Societe General Pháp - Chi nhánh Tokyo	28.097.591.249	EUR 1.181.862	Thanh toán nợ gốc và lãi vào ngày 31 tháng 5 và 30 tháng 11 hàng năm. Ngày trả nợ cuối cùng là 31 tháng 5 năm 2020.	EURIBOR 6 tháng + 1,9%/năm. Lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1,90%/năm.	Bộ Tài chính bảo lãnh với phí bảo lãnh là 0,25%/năm.
<i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>8.027.884.024</i>	<i>EUR 337.675</i>			
Ngân hàng JBIC Nhật Bản	370.375.312.418	EUR 15.579.007	Thanh toán nợ gốc và lãi vào ngày 22 tháng 2 và 22 tháng 8 hàng năm. Ngày trả nợ cuối cùng là 23 tháng 2 năm 2020.	Lãi suất 4,83%/năm + phí bảo hiểm rủi ro tín dụng 2,11%/năm.	Bộ Tài chính bảo lãnh với phí bảo lãnh là 0,25%/năm.
<i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>105.870.376.800</i>	<i>EUR 4.453.200</i>			
Ngân hàng JBIC Nhật Bản	230.048.841.398	EUR 9.676.489	Thanh toán nợ gốc và lãi vào ngày 22 tháng 2 và 22 tháng 8 hàng năm. Ngày trả nợ cuối cùng là 23 tháng 2 năm 2020.	EURIBOR 6 tháng + 0,2%/năm. Lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 0,011%/năm.	Bộ Tài chính bảo lãnh với phí bảo lãnh là 0,25%/năm.
<i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>65.777.903.200</i>	<i>EUR 2.766.800</i>			
TỔNG CỘNG	1.009.521.745.065				
<i>Trong đó</i>	<i>239.676.164.024</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>769.845.581.041</i>				
<i>Vay dài hạn</i>					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	(Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước (trình bày lại)					
Số dư đầu năm	1.090.561.920.000	45.085.114.000	99.562.542.163	(141.255.455.517)	1.093.954.120.646
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	141.675.261.172	141.675.261.172
- Giảm khác	-	-	-	(290.800.000)	(290.800.000)
Số dư cuối năm (trình bày lại)	1.090.561.920.000	45.085.114.000	99.562.542.163	129.005.655	1.235.338.581.818
Năm nay					
Số dư đầu năm (trình bày lại)	1.090.561.920.000	45.085.114.000	99.562.542.163	129.005.655	1.235.338.581.818
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	131.684.286.853	131.684.286.853
- Giảm khác	-	-	-	(339.967.000)	(339.967.000)
Số dư cuối năm	1.090.561.920.000	45.085.114.000	99.562.542.163	131.473.325.508	1.366.682.901.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>
Vốn đầu tư của Nhà nước	867.157.460.000	867.157.460.000	-	867.157.460.000	867.157.460.000	-
Vốn góp cổ đông khác	223.404.460.000	223.404.460.000	-	223.404.460.000	223.404.460.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	45.085.114.000	45.085.114.000	-	45.085.114.000	45.085.114.000	-
TỔNG CỘNG	1.135.647.034.000	1.135.647.034.000	-	1.135.647.034.000	1.135.647.034.000	-

18.3 Cổ phiếu

	<i>Số cuối năm</i> <i>Số lượng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Số lượng</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	109.056.192	109.056.192
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	109.056.192	109.056.192
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>	<i>109.056.192</i>	<i>109.056.192</i>
Cổ phiếu phổ thông	109.056.192	109.056.192
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	109.056.192	109.056.192
Cổ phiếu phổ thông	109.056.192	109.056.192
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

19. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	9.979	10.001
- Euro (EUR)	62	348

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
Tổng doanh thu	3.248.479.855.660	2.999.849.001.768
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng		
- Xi măng	3.015.122.833.579	2.499.391.095.836
- Clinker	183.878.830.241	449.993.510.923
- Sản phẩm khác	49.478.191.840	50.464.395.009
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	3.248.479.855.660	2.999.849.001.768
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần từ bán hàng	3.248.479.855.660	2.999.849.001.768
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	2.934.440.901.739	2.522.078.841.878
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 27)	314.038.953.921	477.770.159.890

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.696.819.420	1.507.069.787
Lãi chênh lệch tỷ giá	21.934.304.666	54.679.438.478
TỔNG CỘNG	25.631.124.086	56.186.508.265

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
Giá vốn xi măng	2.467.617.737.145	2.001.122.155.793
Giá vốn clinker	195.076.113.477	429.050.984.006
Giá vốn sản phẩm khác	38.386.492.799	37.598.903.161
TỔNG CỘNG	2.701.080.343.421	2.467.772.042.960

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	124.754.720.490	141.954.614.660
Lỗ chênh lệch tỷ giá	99.831.432	1.006.399.681
Chiết khấu thanh toán	2.840.456.750	13.824.658.600
Chi phí tài chính khác	1.947.671.186	2.710.091.525
TỔNG CỘNG	129.642.679.858	159.495.764.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí khuyến mại	17.453.601.382	34.300.517.661
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	26.758.413.096	37.288.927.458
Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp	19.319.249.221	17.239.650.757
Phí chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường	18.550.012.343	16.938.811.112
Chi phí tiếp thị, quảng cáo	10.888.060.796	11.118.094.020
Chi phí hội nghị	5.885.577.040	5.438.578.264
Chi phí bán hàng khác	68.448.155.050	34.825.708.261
	167.303.068.928	157.150.287.533
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp	22.310.454.614	32.446.023.008
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	18.550.012.343	11.580.189.084
Chi phí hội nghị, tiếp khách	11.907.538.060	11.303.003.382
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.231.083.759	11.915.297.390
Chi phí vật liệu quản lý	4.853.070.176	8.260.011.513
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	50.139.759.572	54.019.127.187
	116.991.918.524	129.523.651.564
TỔNG CỘNG	284.294.987.452	286.673.939.097

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	6.840.427.352	5.544.938.170
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	241.000.000	462.471.048
Thu từ bán vật tư	3.619.217.822	2.515.816.854
Thu nhập từ phí cầu cảng	731.403.971	515.296.970
Các khoản khác	2.248.805.559	2.051.353.298
Chi phí khác	435.802.114	61.604.771
Các khoản khác	435.802.114	61.604.771
LỢI NHUẬN THUẦN KHÁC	6.404.625.238	5.483.333.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.576.230.212.104	1.608.618.423.345
Chi phí nhân công	217.878.632.371	203.788.055.861
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	262.405.532.734	264.045.606.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	647.296.430.052	446.717.966.716
Chi phí khác bằng tiền	274.911.897.833	155.785.834.242
TỔNG CỘNG	<u>2.978.722.705.094</u>	<u>2.678.955.886.269</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.813.307.400	5.901.835.737
TỔNG CỘNG	<u>33.813.307.400</u>	<u>5.901.835.737</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	165.497.594.253	147.577.096.909
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2015: 22%) áp dụng cho Công ty	33.099.518.851	32.466.961.320
Các khoản điều chỉnh tăng:		
<i>Chi phí đóng góp từ thiện, phúc lợi xã hội</i>	419.391.509	1.431.725.802
<i>Chi phí không được khấu trừ thuế khác</i>	294.397.040	188.426.607
Các khoản điều chỉnh giảm:		
<i>Lỗ năm trước chuyển sang</i>	-	(28.185.277.992)
Chi phí thuế TNDN	<u>33.813.307.400</u>	<u>5.901.835.737</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua than cám	410.146.159.094	637.333.580.746
		Bán clinker	9.847.754.092	7.419.082.274
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Bán clinker	31.292.851.406	103.523.065.815
		Vay trung hạn	246.000.000.000	-
		Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp (*)	37.100.024.686	28.519.000.196
		Mua thạch cao	71.520.884.531	65.462.117.609
		Lãi vay	1.299.277.778	1.826.240.231
		Chi phí vận chuyển, thẩm định, cảng vụ clinker xuất khẩu	6.149.353.746	17.729.058.357
		Hỗ trợ huyện nghèo	1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	129.431.350.000	144.597.700.000
		Bán xi măng	-	43.134.765.170
Công ty cổ phần VICEM bao bì Hải Phòng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	13.860.000.000	10.120.000.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Xây gạch chịu lửa lò nung	72.046.801	-
Nhà máy Vật liệu chịu lửa kiểm tính – Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua gạch chịu lửa	5.376.243.600	18.491.224.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua xi măng bao gia công Bán xi măng và đá vật liệu xây dựng	103.708.458.072 -	98.260.453.624 19.779.180.952
Công ty Cổ phần Vicem Thương Mại Xi Măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán xi măng	236.806.680.705	273.209.084.536
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán xi măng Mua xi măng, dây hàn, xây gạch chịu lửa lò nung	16.778.531.357 219.739.451	27.925.004.353 861.909.090
Công ty Cổ Phần xi măng Hà Tiên 1- Trạm nghiền Phú Hữu	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán clinker	8.102.705.457	-
Công ty TNHH Một thành viên Vicem Hải Phòng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán xi măng gia công	11.210.430.904	-
Công ty cổ phần Vicem thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua thạch cao Oman	14.495.659.540	-
Công ty tư vấn đầu tư phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Tư vấn, lập dự án	1.144.382.727	-
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Chi phí đào tạo	1.450.632.400	-
Công ty cổ phần Xi măng Hà tiên 1	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua cát tiêu chuẩn	154.215.000	-
Trường Trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Chi phí đào tạo	78.360.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(*) Theo Hợp đồng Tư vấn Quản trị Doanh nghiệp số 2117/Vicem-HĐKT, Hợp đồng Tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường số 2116/Vicem-HĐKT ngày 31 tháng 12 năm 2013 cùng các phụ lục kèm theo được ký kết giữa Công ty và Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“Tổng Công ty”), Công ty sẽ trả tổng khoản phí hàng kỳ 6 tháng 1 lần cho từng hợp đồng là 0,6% doanh thu tiêu thụ xi măng và clinker và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê gia công ngoài, doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác và thu nhập khác. Theo đó, Tổng Công ty sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao cho Công ty bí quyết quản trị doanh nghiệp, phát triển thị trường nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh. Công ty đã ghi nhận các khoản chi phí nêu trên vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường trừ đi chiết khấu hàng bán theo chính sách bán hàng của Công ty. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (31 tháng 12 năm 2015: 0 đồng Việt Nam). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán xi măng	-	2.461.016.500
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Thanh lý xe	90.512.111	271.536.348
Công ty TNHH Một thành viên Vicem Hải Phòng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán xi măng gia công	1.936.424.000	-
			<u>2.026.936.111</u>	<u>2.732.552.848</u>

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13.1)

Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua xi măng gia công	42.845.684.500	6.385.974.800
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Tư vấn, lập dự án	976.607.000	1.016.625.000
Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua than cám	93.080.345.475	66.991.543.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)</i>				
Công ty cổ phần Vicem thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua thạch cao Oman	325.000.000	-
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả tư vấn Mua thạch cao	36.390.583.337 -	19.384.671.720 78.704.260.981
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua cát tiêu chuẩn ISO	169.636.500	172.095.000
Công ty cổ phần VICEM Bao bì Hải Phòng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	9.319.560.250	3.715.218.250
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	9.218.453.481	46.377.675.116
Nhà máy Vật liệu chịu lửa kiêm tính – Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua gạch chịu lửa	2.300.000.000	4.400.000.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Gạch chịu lửa	4.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Dây hàn, xây gạch chịu lửa lò nung	212.068.396	-
			194.841.938.939	227.148.064.213
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 13.2)</i>				
Công ty Cổ phần VICEM Thương Mại Xi Măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán xi măng	5.074.061.331	9.607.957.332
Công ty Cổ Phần Vicem Bao Bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán xi măng	-	510.480.568
			5.074.061.331	10.118.437.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

				<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 15)					
Tổng Công ty Công Nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Lãi vay	1.299.277.778	-	
			1.299.277.778	-	
Vay (Thuyết minh số 17)					
Tổng Công ty Công Nghiệp Xi măng Việt Nam (*)	Công ty mẹ	Vay dài hạn	246.000.000.000	-	
			246.000.000.000	-	

(*) Đây là khoản vay từ Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam trong 24 tháng, thanh toán lãi vay vào ngày 15 của đầu quý tiếp theo, lãi suất 7%/ năm.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>		
Lương và thưởng	4.181.868.423	2.296.157.056		
TỔNG CỘNG	4.181.868.423	2.296.157.056		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	<u>131.684.286.853</u>	<u>141.675.261.172</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>131.684.286.853</u>	<u>141.675.261.172</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>109.056.192</u>	<u>109.056.192</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>109.056.192</u>	<u>109.056.192</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.207	1.299
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.207	1.299

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết tiền thuê đất

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	8.211.882.925	11.200.679.852
Trên 1 – 5 năm	32.847.531.700	32.847.531.700
Trên 5 năm	<u>151.113.094.577</u>	<u>159.324.977.502</u>
TỔNG CỘNG	<u>192.172.509.202</u>	<u>203.373.189.054</u>

Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường

Theo Quyết định số 665/QĐ- UBND ngày 9 tháng 6 năm 2011 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam, Quyết định số 615/QĐ- BTNMT ngày 25 tháng 4 năm 2013, Quyết định số 614/QĐ- BTNMT ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ tài nguyên và môi trường về việc phê duyệt đề án cải tạo môi trường cho Dự án Khai thác mỏ đá sét Ba Sao, mỏ đá sét Khả phong và mỏ đá vôi Liên Sơn mà Công ty được cấp giấy phép khai thác, Công ty có các cam kết liên quan đến việc ký quỹ, cải tạo bảo vệ môi trường tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016.

Nợ tiềm tàng về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ đất sét của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty.

Mặt khác, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét việc hỏi tổ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và trong thời gian Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến, chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính.

Nợ tiềm tàng về thuế tài nguyên theo Thông tư 152/2015/TT-BTC

Công ty có nghĩa vụ phải tính và nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên (“Thông tư 152”) kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý nhà nước về cách xác định chi phí chế biến, để làm cơ sở xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Do đó, cho năm 2016, Công ty hiện đang áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành theo Quyết định 900/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2014 và Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương nếu phải áp dụng giá tính thuế mới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trong bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính năm nay. Một số dữ liệu tương ứng cũng được điều chỉnh theo các điều chỉnh trong Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 4 tháng 7 năm 2016. Chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán			
Các khoản tương đương tiền	51.000.000.000	(51.000.000.000)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.000.000.000	51.000.000.000	55.000.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.478.232.348	(2.108.763.027)	5.369.469.321
Phải thu ngắn hạn khác	2.672.774.176	2.108.763.027	4.781.537.203
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.582.343.084)	2.445.291.827	(137.051.257)
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	303.184.737	1.330.608.116	1.633.792.853
Nguyên giá - tài sản cố định hữu hình	6.187.344.813.022	2.586.638.083	6.189.931.451.105
Giá trị hao mòn lũy kế - tài sản cố định hữu hình	(3.010.331.904.935)	264.092.534	(3.010.067.812.401)
Chi phí trả trước dài hạn	64.806.098.656	(822.986.059)	63.983.112.597
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13.477.020.968	4.894.897.224	18.371.918.192
Phải trả người lao động	56.831.819.428	1.432.044.103	58.263.863.531
Phải trả ngắn hạn khác	4.172.209.788	(194.245.372)	3.977.964.416
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	458.057.109	(329.051.454)	129.005.655
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Doanh thu bán hàng	2.979.103.174.584	20.745.827.184	2.999.849.001.768
Giá vốn hàng bán	(2.469.799.787.518)	2.027.744.558	(2.467.772.042.960)
Chi phí bán hàng	(131.726.454.045)	(25.423.833.488)	(157.150.287.533)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(131.752.052.471)	2.228.400.907	(129.523.651.564)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(5.994.645.122)	92.809.385	(5.901.835.737)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	264.309.698.639	(264.092.534)	264.045.606.105
Tăng/(giảm) các khoản phải thu	99.271.327.409	(3.775.899.943)	95.495.427.466
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	169.432.894.939	6.225.505.340	175.658.400.279
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(53.282.033.179)	822.986.059	(52.459.047.120)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng	(68.474.028.923)	(2.586.638.083)	(71.060.667.006)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(4.000.000.000)	(51.000.000.000)	(55.000.000.000)

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

		
_____ Người lập Cổ Thị Thu Hiền	_____ Kế toán trưởng Lê Thị Khanh	_____ Tổng Giám đốc Lưu Đình Cường



Hà Nam, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2017